

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **39**/2013/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày **22** tháng 8 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 7035 Ngày: 26/8

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013
trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1881/TTr-STC ngày 16 tháng 8 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Đạ Huoai có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 22/02/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đạ Huoai; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /- *khaw*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến
Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2013/QĐ-UBND ngày 22 / 8 /2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Khu vực, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh năm 2013
A	<u>ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ</u>		
I	Thị trấn Mađaguôi		
	* Quốc lộ 20:		
1	Quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh Đồng Nai đến Cầu Trắng	810	1,5
2	Quốc lộ 20 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trung tâm văn hoá thể thao	1.320	1,5
3	Quốc lộ 20 đoạn từ Trung tâm văn hoá đến công găn UBND thị trấn	1.750	1,5
4	Quốc lộ 20 đoạn từ công UBND thị trấn đến công trạm biến thế	1.320	1,5
5	Quốc lộ 20 đoạn từ công trạm biến thế đến km 84	675	1,5
6	Quốc lộ 20 từ km 84 đến ranh giới Hà Lâm	960	1,5
	* Tỉnh lộ 721		
7	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba thị trấn Mađaguôi đến ngã ba đi trường cấp 2	1.620	1,5
8	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba đi trường cấp 2 đến cầu 1	1.320	1,5
	* Khu vực chợ:		
9	Mặt tiền đường A1, A2	1.800	2,5
10	Đường số 1 đoạn giáp đường số 2 đến đường số 5	700	2,5
11	Đường số 2 đến giáp đường số 3	500	2,5
12	Đường số 2 đoạn từ đường số 3 đến đường số 5	500	2,5
13	Đường số 3, số 4	700	2,5
14	Đường số 5	500	2,5
	* Đường nhánh Quốc lộ, Tỉnh lộ		
15	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu tổ DP 12	300	1,2
16	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu thôn 7 xã Mađaguôi	500	1,2
17	Đường vành đai phía đông TT Mađaguôi	300	1,2

18	Đường vành đai phía tây TT Mađaguôi	300	1,2
19	Đường từ cổng bà Núi đến giáp đường 721 đi Phú An	400	1,2
20	Đường từ Ngân hàng NN đến giáp đường 721 đi Phú An (hẻm 15)	500	1,2
21	Đường khu vực Huyện ủy cũ	700	1,2
22	Đoạn giữa TTVHTT - Phòng Giáo dục và Đào tạo	700	1,2
23	Đường từ Quốc lộ 20 vào đến hết bệnh viện	800	1,2
24	Đường từ Quốc lộ 20 vào giáp đường vành đai phía đông (hẻm 22)	455	1,2
25	Đường từ Quốc lộ 20 đến Trung tâm chính trị	455	1,2
26	Đường từ QL 20 vào Hồ thủy lợi Đạilong	260	1,2
27	Đường từ Tỉnh lộ 721 đến Ngã ba trường cấp 2	400	1,2
28	Đường từ Tỉnh lộ 721 đến giáp đường đi Phú An	400	1,2
29	Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến cầu Lợi	400	1,2
	* Các đường khác		
30	Đường từ sau chùa Khánh Hỷ đến giáp đường số 1 chợ Mađaguôi	210	1,2
31	Đường ngã ba giáp Bệnh viện đến giáp đường vành đai tổ DP 6	400	1,2
32	Đường đi nghĩa trang vào đến hết nghĩa trang Mađaguôi	300	1,2
33	Từ Ngã ba trường cấp 2 đến giáp đường vành đai tổ DP 6	300	1,2
34	Hội trường tổ DP 6 đến cầu ông Lợi và đường vành đai phía Tây	260	1,2
35	Đường rộng trên 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	350	1,2
36	Đường rộng đến 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	300	1,2
37	Đường rộng trên 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	250	1,2
38	Đường rộng đến 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	230	1,2
39	Các đoạn đường bê tông	200	1,2

II	Thị trấn Đạ M'ri		
	* QL 20		
1	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến hết cây xăng số 16	800	1,3
2	Quốc lộ 20 đoạn từ cây xăng số 16 đến hết UBND TT Đạ M'ri	1.500	1,3
3	Quốc lộ 20 đoạn từ UBND TT Đạ M'ri đến chân đèo Bảo Lộc	1.200	1,3
	* Tỉnh lộ 713		
4	Từ ngã ba B'sa đến giáp đường phía đông	1.500	1,3
5	Tỉnh lộ 713 từ đường phía đông đến cổng số 1	600	1,3
6	Từ cổng Số 1 đến cầu Số 1	270	1,3

	* Đường nhánh tiếp giáp QL 20:		
7	Đường vành đai phía Đông	520	1,2
8	Đường vào xã Đạ M'ri	270	1,2
9	Đường liên khu 4-5	270	1,2
10	Đường liên khu 5-7 thị trấn Đạ M'ri	270	1,2
11	Đường vào Suối lạnh thị trấn Đạ M'ri đến 200m	270	1,2
12	Đường lô 3 thị trấn Đạ M'ri	260	1,2
	* Các đường khác:		
13	Đường rộng trên 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	350	1,2
14	Đường rộng đến 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	300	1,2
15	Đường rộng trên 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	270	1,2
16	Đường rộng đến 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	230	1,2
B	<u>ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN</u>		
I	Xã Madaguôi		
	Khu vực 1		
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 đến hết Trường cấp 1	840	1,3
2	Tỉnh lộ 721 từ hết Trường cấp 1 đến Cầu 2	480	1,3
	Khu vực 2		
3	Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 đến giáp ranh xã Đạ Oai	130	1,2
4	Từ Tỉnh lộ 721 đi đến Đập thủy lợi	300	1,2
5	Từ ngã ba ĐT 721 đi Đạ Tồn đến hết nghĩa địa thôn 2	180	1,2
6	Đường nhựa thôn 5	100	1,2
7	Từ hết nghĩa địa thôn 2 đến giáp ranh Đạ Tồn	100	1,2
8	Từ cầu Thôn 7 đến kênh N1	200	1,2
9	Từ kênh N1 đến hết thôn 3	180	1,2
10	Từ Đập thủy lợi đến ngã ba đường thôn 6	200	1,2
11	Từ Đường thôn 6 đến Trường cấp 2	100	1,2
	Khu vực 3		
12	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60	1,2
13	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50	1,2
II	Xã Đạ Oai		
	Khu vực 1		
1	Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Madaguôi đến cây số 8	130	1,3
2	Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 đến cây số 9	200	1,3
3	Từ cây số 9 đến cầu Đạ Oai	250	1,3
4	Từ cầu Đạ Oai đến giáp ranh Đạ Tẻh	200	1,3
	Khu vực 2		
5	Đường vào thôn 2 từ TL 721 vào đến cổng nhà ông Phương	110	1,2

6	Đường thôn 2 (từ cổng nhà ông Phương vào đến cầu treo thôn 2)	80	1,2
7	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 vào đến cầu Đa Sọ	100	1,2
8	Từ cầu Đa Sọ vào đến đồi đá trắng	70	1,2
9	Đường từ Tỉnh lộ 721 đi Nam Cát Tiên - Tân Phú-Đồng Nai	100	1,2
10	Đường vào khu Tái định cư cụm CN Đa Oai	100	1,2
11	Đường từ tỉnh lộ 721 đi Phú An-Tân Phú-Đồng Nai	80	1,2
12	Đường Thôn 7 từ tỉnh lộ 721 vào đến ranh giới xã Đa Tồn	80	1,2
13	Đường Thôn 4 (đường bê tông)	80	1,2
14	Đường Bình Thạnh thôn 3 (đoạn bê tông)	80	1,2
15	Đường vào nhà Ông Luyện (bê tông)	80	1,2
16	Đường xóm 12 hộ (bê tông)	80	1,2
	Khu vực 3		
17	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60	1,2
18	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50	1,2
III	Xã Đa Tồn		
	Khu vực 1		
1	Đường khu dân cư Thôn 2 (đường nhựa)	100	1,2
2	Đường từ trường cấp I vào đến hết trạm y tế	85	1,2
	Khu vực 2		
3	Đường từ Trạm y tế đến nhà ông Minh	70	1,2
4	Đường khu dân cư Thôn 1 (đường nhựa)	70	1,2
5	Đường từ cầu treo đi Dốc Kiến (đường đất)	60	1,2
6	Đường từ Cầu Treo đi suối Đa Trảng (đường đất)	50	1,2
	Khu vực 3		
7	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	45	1,2
8	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35	1,2
IV	Xã Đạm ri		
	Khu vực 1		
1	Từ cầu suối xã Đạm ri đến hết trường cấp 1 và hết sân bóng	130	1,3
2	Từ sân bóng đến cầu thôn 2	110	1,3
3	Từ cầu Thôn 2 đến hết ngã ba đi Thôn 1	100	1,3
	Khu vực 2		
4	Từ ngã ba đi Thôn 1 đến cầu Thôn 1	90	1,2
5	Từ cầu thôn 1 đến giáp ranh xã Hà Lâm	80	1,2
6	Các đoạn đường nhựa còn lại	80	1,2
	Khu vực 3		
7	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60	1,2
8	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50	1,2
V	Xã Hà lâm		

	Khu vực 1		
1	Đoạn từ ranh giới TT Madaguôi đến cầu Đắc Lơ	400	1,3
2	Đoạn từ cầu Đắc Lơ đến cầu Đại Quay	600	1,3
3	Đoạn từ cầu Đại Quay đến đường vào UB xã cũ	500	1,3
4	Đoạn từ đường vào UB xã cũ đến giáp ranh TT Đạm ri	700	1,3
5	Đường Đông Anh vào đến 200m	400	1,2
	Khu vực 2		
6	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu Ba vì	375	1,2
7	Từ cầu Ba vì đến ngã 3 Đạm ri Phước Lộc	270	1,2
8	Từ ngã 3 Đạm ri Phước Lộc đến giáp ranh xã Đạm ri, xã Phước Lộc	115	1,2
9	Đường vào UBND xã cũ đến ngã 3 đập tràn	130	1,2
10	Từ QL20 qua cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc	130	1,2
11	Quốc lộ 20 vào cầu treo thôn 1	115	1,2
12	Đường Văn Đức vào đến hết đường nhựa	115	1,2
	Khu vực 3		
13	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	85	1,2
14	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	60	1,2
VI	Xã Đạm Ploa		
	Khu vực 1		
1	Từ cầu số 1 đến cầu số 2	160	1,2
2	Từ cầu số 2 đến cầu số 3	130	1,2
3	Từ cầu số 3 đến đường đi đá bàn	165	1,2
	Khu vực 2		
4	Từ đường đi đá bàn đến giáp ranh xã Đoàn Kết	55	1,2
5	Đường Thôn 2	45	1,2
6	Đường Thôn 3	45	1,2
7	Đường Thôn 4	45	1,2
8	Đường Thôn 5	45	1,2
	Khu vực 3		
9	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40	1,2
10	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35	1,2
VII	Xã Đoàn Kết		
	Khu vực 1		
1	Đoạn từ cầu số 4 đến cầu số 5	130	1,2
2	Đoạn từ cầu số 5 đến đỉnh dốc Ông Kia	70	1,2
3	Đoạn từ đỉnh dốc Ông Kia đến cầu số 6	180	1,2
4	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp Tánh Linh	110	1,2
5	Đoạn cầu treo đến giáp Tỉnh lộ	70	1,2
	Khu vực 2		
6	Đường vào Thôn 2	45	1,2
7	Đường Thôn 3 đi Đá Bàn	45	1,2

8	Đường Thôn 3 đi Thôn 2	45	1,2
9	Đường đi nghĩa trang Thôn 1	45	1,2
	Khu vực 3		
10	Đường Thôn 1 đi Thôn 2	40	1,2
11	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40	1,2
12	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35	1,2
VIII	Xã Phước Lộc		
	Khu vực 1		
1	Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Công Hộp	60	1,2
2	Từ Công Hộp đến giáp suối nghĩa địa	70	1,2
	Khu vực 2		
3	Từ suối nghĩa địa đến hết thôn Suối Heo	50	1,2
4	Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã	50	1,2
	Khu vực 3		
5	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40	1,2
6	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35	1,2

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:
- Khu vực I: Thị trấn Madaguôi, thị trấn Đạm ri.
- Khu vực II: Các xã Madaguôi, Đạ Oai, Đạ Tồn, Đạm ri, Hà Lâm.
- Khu vực III: Các xã Đạm Ploa, Đoàn Kết, Phước Lộc.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.
Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

I) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đvt: 1.000 đ/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá , Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)					
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 3	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
1	Khu vực I	19	1,2	15	1,2	10	1,2
2	Khu vực II	15	1,2	12	1,2	8	1,2
3	Khu vực III	10	1,2	8	1,2	5	1,2

II) Đất trồng cây lâu năm:

Đvt: 1.000 đ/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá , Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)					
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 3	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
1	Khu vực I	15	1,2	12	1,2	8	1,2
2	Khu vực II	12	1,2	10	1,2	6	1,2
3	Khu vực III	8	1,2	6	1,2	4	1,2

III) Đất rừng sản xuất:

Đvt: 1.000 đ/m²

STT	Khu vực, vị trí	Đơn giá 2013	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
1	Vị trí 1	11	1,0
2	Vị trí 2	9	1,0
3	Vị trí 3	6	1,0

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Khaw*
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến